

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUẬN Ô
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày 12-8-2020
V/v tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Trương Sô Huy**
- 2. Bà Phạm Thị Bích Vân**

-Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Tuấn Kiệt – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích T-Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2019/TLST-DS ngày 11/6/2019 về việc, tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa:

- 1. Nguyên đơn: Ông Lê Phát Đ, sinh năm 1955**

Địa chỉ: Tổ 12, đường TP, khóm L, phường Long C, thị xã Tân C, tỉnh An Giang

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980. Địa chỉ: 68 đường Cầu CT, khóm 3, phường A, thành phố C, tỉnh An Giang. Có mặt

- 2. Bị đơn: Công ty TNHH Thủy sản NP**

Địa chỉ: Lô 2.20B khu công nghiệp T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn C, sinh năm 1975. Có mặt

- 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- 3.1.Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Sông Hậu**

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ

Đại diện theo ủy quyền: Ông DT, sinh năm 1977. Có mặt

- 3.2.Ông Cao T, sinh năm 1968**

Địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ, tình tiết có trong hồ sơ vụ án được tóm tắt như sau:

- Nội dung khởi kiện của Nguyên đơn:

Ông Lê Phát Đ là hộ chăn nuôi cá, vào năm 2015, ông Đ và phía Công ty TNHH Thủy sản NP (gọi tắt Công ty NP) ký kết 02 hợp đồng mua bán nguyên liệu cá tra:

Hợp đồng số 31 ngày 17/7/2015, theo nội dung hợp đồng này các bên thỏa thuận ông Đ sẽ bán cho Công ty NP nguyên liệu cá tra giá tiền là 21.200 đồng/kg. Thực tế ông Đ đã bán cho Công ty NP 222.980 kg x 21.2000 đồng/kg = 4.727.176.000 đồng.

Hợp đồng số 37 ngày 11/9/2015, Công ty NP mua của ông Đ là 219.610 kg x 20.600 đồng/kg = 4.523.966 đồng.

Tổng giá trị 02 hợp đồng là 9.251.142.000 đồng. Công ty NP đã thanh toán nợ làm nhiều lần cho ông Đ với hình thức chuyển khoản và chuyển tiền mặt, tổng số tiền ông Đ nhận được là 8.475.675.000 đồng, còn nợ lại 775.466.800 đồng. Do đó, ông Đ khởi kiện yêu cầu Công ty NP phải trả tiền nợ là 775.467.000 đồng và lãi suất chậm trả 10% năm, kể từ ngày 01/01/2016 là 55 tháng (lấy tròn), tổng cộng 1.130.876.800 đồng.

- Ý kiến của đại diện bị đơn: Thừa nhận Công ty NP có ký 02 hợp đồng số 31 và 37 với nội dung như đại diện nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, do nhu cầu nguyên liệu cá tra để chế biến của Công ty cổ phần chế biến thực phẩm H (sau đây gọi tắt là Công ty H), cho nên Công ty NP đã chuyển một phần lô hàng theo 2 hợp đồng trên cho Công ty H theo phụ lục hợp đồng số 02, số 04 ngày 18/7/2015. Số lượng cá sau khi chuyển cho Công ty H thì Công ty NP thanh toán cụ thể cho ông Lê Phát Đ bằng hình thức chuyển khoản và trả tiền mặt như sau:

- Hợp đồng số 31: 132.525 kg x 21.200 đồng/kg = 2.809.530.000 đồng.

- Hợp đồng số 37: 148.842 kg x 20.600 đồng/kg = 3.066.145.200 đồng.

Tổng đã trả là: 5.875.675.200 đồng (từ 14/8/2015-23/9/2016)

- Số còn lại do Công ty H thay mặt Công ty NP thanh toán cho ông Đ. Vì Công ty H và Công ty NP có cùng một chủ là người đại diện theo pháp luật, nên Công ty H đã thay mặt Công ty NP đứng ra chi trả số tiền theo 2 phụ lục hợp đồng đã ký nêu trên thông qua hình thức chuyển khoản và chi tiền mặt cho ông Cao T, để ông T chuyển cho ông Đ. Trong các phiếu chuyển tiền cho ông T đều ghi rõ nội dung là chuyển khoản để giao trả lại cho ông Lê Phát Đ cụ thể số tiền là: phụ lục hợp đồng số 02 là 90.455 kg x 21.200 đồng/kg = 1.917.646.000 đồng, phụ lục hợp đồng số 04 là 70.768 kg x 20.600 đồng/kg

=1.457.466.800 đồng, tổng cộng 3.375.466.800 đồng (chuyển trả từ 4/8/2015-8/6/2016).

Như vậy, tổng cộng bị đơn đã trả cho ông Đ là (5.875.675.200 đồng + 3.375.466.800 đồng): 9.251.142.000 đồng. Vì vậy, bị đơn không còn nợ ông Đ

- Ý kiến của Công ty Sông Hậu: Thống nhất theo ý kiến bị đơn

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Cao T vắng mặt.

-Tại phiên tòa, các bên vẫn giữ nguyên ý kiến.

Phía bị đơn còn cho rằng việc Công ty NP chuyển tiền nhờ ông Cao T nhận để trả cho ông Đ là do đặt niềm tin chỗ làm ăn lâu năm với nhau. Các bên tuy không có thỏa thuận trước, nhưng vẫn mặc nhiên thừa nhận ông T là người đại diện cho ông Đ. Do vậy, Công ty NP không còn trách nhiệm với ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc giải quyết vụ án còn quá hạn so với luật định.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát có phân tích đầy đủ, toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Từ đó cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty NP phải thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn là 775. 466.800 đồng và điều chỉnh yêu cầu tính lãi suất chậm trả của Nguyên đơn cho phù hợp với quy định của pháp luật (09%/năm).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật:*

Nhận thấy, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Thủy sản NP thực hiện nghĩa vụ trả tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán nguyên liệu cá tra, bị đơn cho rằng đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền xong nên không đồng ý. Từ đó, các bên phát sinh tranh chấp, nên quan hệ pháp luật được xác định “tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” được quy định tại Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 14 Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2].*Về tố tụng:*

Về sự vắng mặt của ông Cao T, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định chung của pháp luật đối với ông T, nhưng ông T vẫn vắng mặt không rõ lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3].*Về nội dung:*

Nhận thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận đôi bên có ký kết 02 hợp đồng mua bán nguyên liệu cá tra: Hợp đồng kinh tế số 31 ngày 17/7/2015 và Hợp đồng kinh tế số 37 ngày 11/9/2015. Theo đó, ông Đ là bên bán nguyên liệu cá tra, còn Công ty NP là bên mua. Tổng giá trị 02 hợp đồng là 9.251.142.000 đồng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ giao nhận hàng và trả tiền phải hoàn thành trước ngày 31/12/2015.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, về phía nguyên đơn, thì thừa nhận Công ty NP đã thanh toán nợ trực tiếp cho bị đơn, và thông qua nhận từ ông Cao T, tổng số tiền là 8.475.675.000 đồng, nay bị đơn còn nợ lại 775.466.800 đồng. Ngược lại phía bị đơn cho rằng, đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn số tiền 9.251.142.000 đồng, trong đó, Công ty NP chuyển trả trực tiếp cho ông Đ là 5.875.675.200 (từ 14/8/2015-23/9/2016), số tiền còn lại 3.375.466.800 đồng, Công ty H đã thay mặt Công ty NP chuyển cho ông Cao T, để ông Cao T nhận trả cho ông Đ. Bị đơn còn cung cấp các tài liệu, chứng cứ kèm theo nhằm chứng minh việc ông Cao T đã nhận đầy đủ số tiền trên.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có triệu tập ông Cao T theo luật định để làm rõ vấn đề trên, nhưng ông T vẫn vắng mặt. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện bị đơn có thừa nhận tại biên bản làm việc ngày 04/01/2019 tại Công an thị xã Tân C thì ông T không thừa nhận đã nhận số tiền 775.466.800 đồng mà bị đơn cho rằng đã chuyển trả ông Đ. Vì lẽ đó, lý do ông Đ cho rằng chưa nhận được số tiền 775.466.800 đồng Công ty NP còn nợ lại ông Đ là hoàn toàn thuyết phục.

Ngoài ra, bị đơn còn thừa nhận, việc chuyển tiền cho ông Cao T để ông T chuyển lại cho ông Đ chỉ là niềm tin đôi bên do làm ăn quen biết lâu năm, chứ các bên không có văn bản thỏa thuận trách nhiệm giữa các bên. Vì vậy, không đủ cơ sở để cho rằng nghĩa vụ trả tiền cho ông Đ của Công ty NP đã được chuyển giao cho ông Cao T để quy trách nhiệm cho ông T đối với ông Đ.

Bên cạnh đó, bị đơn còn đưa ra lý do rằng, tuy các bên không thỏa thuận nhưng ông Đ đã nhiều lần nhận tiền từ ông T nên ông Đ mặc nhiên thừa nhận ông T là người đại diện, nên ông Đ phải chịu rủi ro kể cả ông T có nhận mà không chuyển lại. Lý do này, Hội đồng xét xử xét thấy, tuy ông Đ có nhận tiền từ ông T một số lần, nhưng không thể nói ông Đ mặc nhiên thừa nhận ông T là người đại diện, vì theo nội dung các bên ký kết hợp đồng không có thỏa thuận điều khoản này, hơn nữa nội dung hợp đồng các bên giao kết với nhau rất chặt chẽ, quy định trách nhiệm rõ về quyền lợi và nghĩa vụ mỗi bên,

bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng số lượng, chất lượng, thời gian giao nhận hàng..., còn bên mua thì phải có nghĩa vụ trả đủ tiền cho bên bán. Vì vậy, lý do này của bị đơn đưa ra là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài đánh giá các chứng cứ trên, Hội đồng xét xử còn xem xét đối chiếu với các chứng từ giao dịch, thanh toán cho nhau giữa nguyên đơn và bị đơn. Xét thấy, khi thanh toán cho nhau giữa các bên không đối chiếu công nợ với nhau, mà mỗi bên đương sự tự theo dõi bằng sổ sách riêng của mình, vì vậy mà các chứng từ của bị đơn đưa ra (nguyên đơn không thừa nhận) có sự chênh lệch với số liệu theo dõi của nguyên đơn thừa nhận. Mặt khác, có không ít chứng từ (viết tay) thể hiện ông T ký nhận tiền, nội dung để trả tiền cá cho ông Đ, vấn đề này do ông T không có mặt tại tòa nên không thể làm rõ có phải chữ ký của ông T hay không? Do vậy, các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, không đủ cơ sở để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Từ những phân tích đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận, cần buộc bị đơn Công ty NP phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Phát Đ số tiền nợ là 775.466.800 đồng.

Về yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn, xét thấy hợp đồng ký kết giữa các bên đã thực hiện xong trước năm 2016, nên áp dụng Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lãi suất chậm trả để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn. Theo đó, lãi suất được tính tại thời điểm các bên xác lập hợp đồng là 09%/năm, thời gian buộc bị đơn thực hiện chậm trả tính từ ngày 01/01/2016 đến 12/8/2020 (làm tròn 55 tháng) là có căn cứ để chấp nhận. Như vậy, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền:

- Nợ gốc: 775.466.800 đồng

- Lãi suất chậm trả $775.466.800 \text{ đồng} \times 55 \text{ tháng} \times 09\%/\text{năm} = 319.880.055 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 1.095.347.000 đồng (làm tròn)

[4].*Về án phí dân sự sơ thẩm*: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, thì án phí trong vụ án được xác định: 44.860.410 đồng

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 14 Điều 26, 35, 39, 227, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 290 và 305 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH Thủy Sản NP có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Phát Đ tổng số tiền là: 1.095.347.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn đồng)

Kể từ khi người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH Thủy Sản NP phải nộp số tiền 44.860.410 đồng (Bốn mươi bốn triệu tám trăm sáu chục ngàn bốn trăm mười đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo kể từ ngày Tòa án tổng Đ bản án cho đương sự hoặc được niêm yết theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND quận Ô;
- Thi hành án quận Ô;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Mẫn